

Dìsì Kè : Xiànzài jǐ diǎn ?

Name :

Class :

A. Drop down select box

Sunday

Tuesday

Friday

B. Tick the right answer



Xiànzài shì xiàowǔ _____

☐

3 diǎn 15 fēn

☐

3 diǎn 1 kè

☐

4 diǎn 15 fēn

☐

3 diǎn 3 kè



Xiànzài shì zǎoshang _____

☐

10 diǎn bàn

☐

11 diǎn bàn

☐

10 diǎn 30 fēn

☐

11 diǎn 30 fēn

C. Say the activities



D. Listen the sentences and fill in the correct number.



1. Jīntiān shì _____ yuè _____ hào xīngqī _____ .



2. Jiāmíng zǎoshang _____ diǎn bàn qǐchuáng.



3. Tā zǎoshang _____ diǎn qù C _____ jiàoshì shàng Huáyǔ kè.



4. Tā zhōngwǔ _____ diǎn _____ fēn hé péngyou yìqǐ qù chīfàn.



5. Tā xiàwǔ _____ diǎn _____ kè zài túshūguǎn fùxí gōngkè.



6. Tā xiàwǔ _____ diǎn bàn yào qù jiàn Zhāng lǎoshī.



7. Tā _____ yuè _____ hào yǒu Huáyǔ kǎoshì.

E. Word search puzzles

妈	去	七	下	今
早	上	点	晚	年
午	我	十	日	几
五	明	天	你	们
月	四	爸	个	人



Find the Hanzi :

1. jīnnián
2. nǐmen
3. wǔyuè
4. míngtiān
5. qīdiǎn
6. zǎoshang